

**NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHỐI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

TÀI LIỆU

**ĐẶC TẢ KỸ THUẬT KẾT NỐI LIÊN
KẾT VÍ ĐIỆN TỬ THEO TT64**

Mục lục

1. GIỚI THIỆU	3
1.1 Mục đích	3
1.2 Khái niệm, thuật ngữ, từ viết tắt	3
1.3 Phạm vi	4
2. ĐẶC TẢ GIAO TIẾP HỆ THỐNG	5
2.1 Sơ đồ tuần tự	5
2.1.1 Luồng Nạp tiền vào ví với luồng OTP	5
2.2 Mô tả các API	7
2.2.1 Mô tả giao thức kết nối và danh sách API	7
2.2.2 API lấy mã truy cập	9
2.2.3 API nạp ví điện tử	11
2.2.4 API xác nhận OTP	16
2.2.5 API xác nhận nạp ví điện tử	21
2.2.6 API lấy trạng thái giao dịch	25
2.3. BẢNG MÃ LỖI/TRẠNG THÁI	30
2.3.1 Mô tả Response khi gọi API bị lỗi	30
2.3.2 Bảng mã giao dịch của bản tin	31

1. GIỚI THIỆU

1.1 Mục đích

- Tài liệu này đặc tả giao diện kết nối giữa hệ thống của VIETINBANK với các đối tác cho dịch vụ Ví điện tử.
- Tài liệu này dùng cho cán bộ kỹ thuật của VIETINBANK và cán bộ kỹ thuật của các đối tác để phát triển công kết nối thanh toán chuyên tiền.
- Tài liệu này dùng cho nghiệp vụ và cán bộ kiểm thử của đối tác và VIETINBANK trong quá trình xây dựng testcase và nghiệm thu sản phẩm/dịch vụ mà 2 bên hợp tác.

1.2 Khái niệm, thuật ngữ, từ viết tắt

STT	Thuật ngữ	Ý nghĩa
1.	VIETINBANK	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
2.	TMCP	Thương mại Cổ phần
3.	NH	Ngân hàng
4.	TOKEN	Là một chuỗi ký tự số được cấp phép để thay cho thông tin liên kết Tài khoản thanh toán của KH với ứng dụng của đối tác
5.	WS	Web Service
6.	VietinBank iConnect	Cổng cung cấp dịch vụ cho kết nối bên ngoài
7.	KH	Khách hàng
8.	NCC	Nhà cung cấp
9.	OTP	One Time Password (Số tự sinh ngẫu nhiên tại một thời điểm)

STT	Thuật ngữ	Ý nghĩa
10.	Provider	Đối tác trung gian thanh toán
11.	Merchant	Đối tác/đại lý sử dụng dịch vụ thanh toán

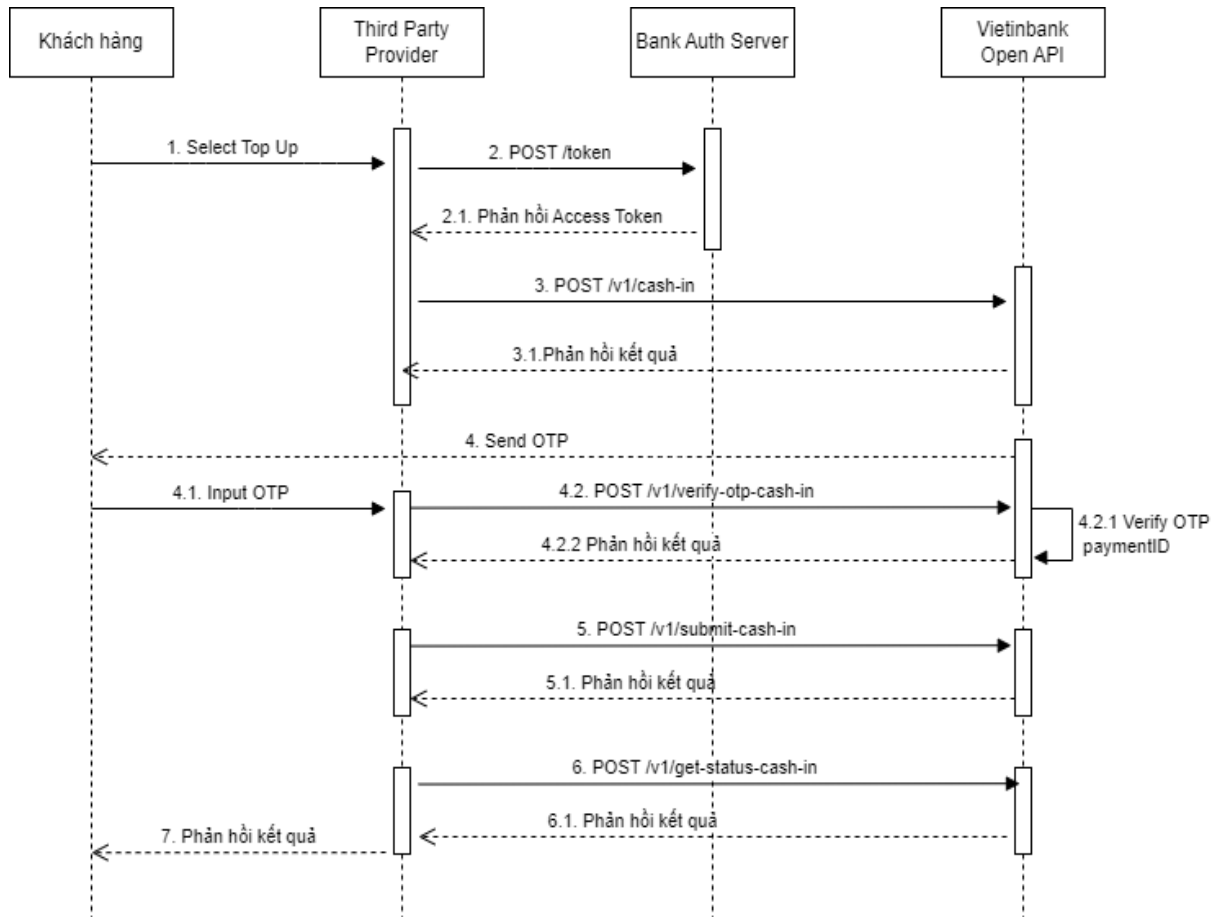
1.3 Phạm vi

STT	Thuật ngữ	Ý nghĩa
1.	Giới thiệu	Tổng quan về tài liệu
2.	Đặc tả giao tiếp hệ thống	Mô tả các API và các tình huống sử dụng
3.	Giải pháp bảo mật	Phương thức để mã hóa bản tin và bảo mật dữ liệu

2. ĐẶC TẢ GIAO TIẾP HỆ THỐNG

2.1 Sơ đồ tuần tự

2.1.1 Luồng Nạp tiền vào ví với luồng OTP



Mô tả các bước giao tiếp:

Giai đoạn: Nạp tiền vào ví với luồng OTP

- **Bước 1:** Sau khi đăng nhập vào ứng dụng của TPP, khách hàng thực hiện yêu cầu nạp ví điện tử.
- **Bước 2:** TPP thực hiện một yêu cầu lấy access_token theo tiêu chuẩn OAuth2.0 với grant_type là client_credentials (Chi tiết được mô tả tại mục 2.3.2) tới hệ thống xác nhận của Ngân hàng.
 - + **Bước 2.1:** Hệ thống xác nhận của Ngân hàng kiểm tra thông tin trong yêu cầu và phản hồi access_token cho TPP.

- **Bước 3:** TPP thực hiện gửi yêu cầu khởi tạo nạp ví điện tử tới hệ thống của Ngân hàng thông qua API “Nạp ví điện tử” tại mục 2.3.3.
 - + **Bước 3.1:** Hệ thống của Ngân hàng thực hiện kiểm tra các thông tin từ yêu cầu của TPP. Khi các thông tin hợp lệ, hệ thống của Ngân hàng trả về cho TPP một mã giao dịch duy nhất (paymentId).
- **Bước 4:** Hệ thống của Ngân hàng gửi OTP cho khách hàng.
 - + **Bước 4.1:** Khách hàng nhập OTP trên ứng dụng của TPP
 - + **Bước 4.2:** TPP thực hiện gửi yêu cầu xác nhận OTP tới hệ thống của Ngân hàng thông qua API “Xác nhận OTP” tại mục 2.3.4.
 - **Bước 4.2.1:** Hệ thống của Ngân hàng thực hiện kiểm tra các thông tin từ yêu cầu của TPP.
 - **Bước 4.2.2:** Hệ thống của Ngân hàng phản hồi kết quả về cho TPP.
- **Bước 5:** TPP thực hiện gửi yêu cầu xác nhận nạp ví điện tử trên Ngân hàng thông qua API “Xác nhận nạp ví điện tử” tại mục 2.3.5.
 - + **Bước 5.1:** Ngân hàng phản hồi kết quả cho TPP về trạng thái giao dịch.
- **Bước 6:** Trong trường hợp TPP không nhận được phản hồi kết quả hạch toán từ Ngân hàng, TPP gửi yêu cầu lấy trạng thái giao dịch tới hệ thống của Ngân hàng thông qua API “Lấy trạng thái giao dịch” tại mục 2.3.6
 - + **Bước 6.1:** Hệ thống của Ngân hàng nhận được yêu cầu và phản hồi kết quả lại cho TPP
- **Bước 7:** TPP hiển thị kết quả thực hiện nạp ví điện tử cho khách hàng.

2.2 Nguyên tắc và quy định kĩ thuật chung

- Bên thứ ba (TPP) sử dụng mã số thuế hợp lệ còn hoạt động tại Việt Nam (TPP-ID) làm mã định danh.
- Ngân hàng sử dụng mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho các ngân hàng (Provider-ID) làm mã định danh.

- Giá trị của cột "Bắt buộc" trong các bảng mô tả các Open API phía dưới được quy định như sau:
 - + M: bắt buộc.
 - + O: tùy chọn.
 - + C: điều kiện.
- Các Open API có tham số trong Body được ký theo tiêu chuẩn RFC 7515 dạng Detached JWS.
- Thời gian hiệu lực của token cho từng nhóm nêu trên được quy định như sau:
 - + Access Token với grant_type là client_credentials (POST /token): thời gian hiệu lực tối đa 3600 giây

2.3 Mô tả các API

2.3.1 Mô tả giao thức kết nối và danh sách API

a) Mô tả phương thức kết nối

API được published với RESTful Web Service với request thông qua giao thức HTTPS với JSON, các service được authen bằng tham số client-secret và client-id do Vietinbank cung cấp. Mục đích là hỗ trợ đối tác gọi các API do Vietinbank cung cấp.

Key	Value
MAIN_URL	<a href="https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-
uat/development//ewallet64/v1{FunctionName}">https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api- uat/development//ewallet64/v1{FunctionName} (Thông tin sẽ được cập nhật theo từng môi trường và thời điểm kết nối)
Protocol	https
Content-Type	application/json; charset=utf-8
Authorization	x-ibm-client-secret (Dành cho api lấy mã truy cập) x-ibm-client-id (Dành cho api lấy mã truy cập)

	(Access_Token trong trường hợp sử dụng phương pháp xác thực ủy quyền Oauth2/OICD)
--	---

Vietinbank cung cấp cho client kết nối các thông tin sau để sử dụng khi gọi API, mỗi lần gọi API truyền thêm thông tin vào trong Header.

Key	Type	Description
x-ibm-client-secret	String	Client secret do Vietinbank cung cấp
x-ibm-client-id	String	Client id do Vietinbank cung cấp

b) Danh sách API

STT	Tên API	URL	Ghi chú
1.	API Lấy mã truy cập	/ewallet64/v1/token	
2.	API Nạp ví điện tử	/ewallet64/v1/cash-in	
3.	API xác nhận OTP	/ewallet64/v1/verify-otp-cash-in	
4.	API xác nhận nạp ví điện tử	/ewallet64/v1/submit-cash-in	
5.	API Lấy trạng thái giao dịch	/ewallet64/v1/get-status-cash-in	

2.3.2 API lấy mã truy cập

Request URL: <https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/ewallet64/v1/token>

Request Method: **POST**

Mô tả:

REQUEST HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Application/x-www-form-urlencoded	
2	Host	String	O	Xác định tên miền của máy chủ mà request đang gửi đến	

REQUEST BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	grant_type	String	M	Mặc định là "client_credentials".	
2	client_id	String	M	Client id do Vietinbank cung cấp	
3	client_secret	String	M	Client secret do Vietinbank cung cấp	

RESPONSE HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	

RESPONSE BODY


```
iOiJzZXJ2aWNlLWFjY291bnQtZmJiZjE5ODlhM2FkMGRlNjg0NDYzMTdmNWYxMDRkZjAiLCJjbG
1lbnRBZGRyZXNzIjoiMTAuMi4xMzkuMjMyIiwia2xpZW50X2lkIjoiaWZmJiZjE5ODlhM2FkMGRlN
jg0NDYzMTdmNWYxMDRkZjAifQ.T-6K5HMcebkRTLQkeOqtvIxy80ko-
0Q2Gb6hHRRKST_Qh2cVTNjjT4YsY3l-dnreQXgDZhqNdybXqo8q3jYvGspHclWr4df8-
zLPkSuAF2Kpv_MG8rzlBQyWI6TWSHzlqF2HKmErVY97oPw6K_aDEXnsJge_GfX3aLy-
MkhMB1FAaBPy41czKbt0G4CvHgOTBDN5ORNighp5Lds7c5WnvUzIxdJgw4dvzSq2ioh07IOdVd5
W-5-E8KWv-CThLYyurCnPeZnJY83Y6PQZIGogwMEl4rNPzMrmZXg7Uh1-T2Sue4YqaFa--
VM5Yt1ruWCDUNuulhm67supvS8Pi5VbMA",
    "expires_in": 300,
    "refresh_expires_in": 0,
    "token_type": "Bearer",
    "not-before-policy": 0,
    "scope": "email profile"
}
```

2.3.3 API nạp ví điện tử

Request URL: <https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/ewallet64/v1/cash-in>

Request Method: **POST**

Mô tả:

REQUEST HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Authorization	String	M	Định dạng: "Bearer " + {access_token} theo tiêu chuẩn RFC 6750. - Mã access token được cấp theo quy định trong RFC 6749 (với grant_type là client_credentials).	
3	Request-ID	String	M	Mã định danh duy nhất cho request, thường định dạng UUID.	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
4	Request-DateTime	DateTime	M	Ngày giờ thực hiện yêu cầu. - Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
5	Provider-ID	String	M	Mã định danh của Ngân hàng được quy định tại Mục 2.2.	
6	TPP-ID	String	M	Mã định danh của TPP được quy định tại Mục 2.2.	
7	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2.	
8	PSU-IP-Address	String	O	Địa chỉ IP của khách hàng. Giá trị này phải là IPv4 hoặc IPv6.	
9	PSU-User-Agent	String	O	Thông tin trình duyệt trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng web của TPP hoặc các thông tin khác trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng khác của TPP.	
10	PSU-Device-OS	String	O	Hệ điều hành trên thiết bị (máy tính/di động...) của khách hàng.	
11	client-ID	String	O	Giá trị client_id được quy định tại Mục 2.2.	

REQUEST BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	instructionIdentification	String[50]	M	Mã giao dịch do TPP khởi tạo	
2	remittanceInformation	String[256]	M	Nội dung giao dịch.	
3	instructedAmount	Object	M	Thông tin số tiền giao dịch.	
4	value	Number	M	Số tiền giao dịch.	
5	currency	String[3]	M	Loại tiền tệ quy định theo mã của bộ ISO 4217 với 3 ký tự viết hoa.	
6	requestedExecutionDate	DateTime	M	Ngày thực hiện giao dịch. - Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
7	ewalletToken	String[30]	M	Mã được sinh ra khi thực hiện liên kết ví điện tử giữa TPP và ngân hàng.	
8	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	

RESPONSE HEADER:

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
2	Request-ID	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
3	Request-DateTime	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
4	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2	

RESPONSE BODY:

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP trong API Nạp ví điện tử	
2	status	String[4]	M	Mã trạng thái của giao dịch. Theo tiêu chuẩn của ISO 20022	
3	statusDateTime	DateTime	M	Thời điểm cập nhật trạng thái Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ(UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
4	authenType	String[10]	M	Nhận một trong các giá trị sau: - "OTP": Thực hiện theo luồng OTP. - "DECOUPLED": Thực hiện theo luồng Decoupled. - "NONE": Trong trường hợp không thực hiện theo luồng OTP và luồng Decoupled.	
5	providerId	String	O	Mã định danh của Ngân hàng được quy định tại Mục 2.2.	
6	merchantId	String	O	Mã đại lý VietinBank cấu hình trên hệ thống	
7	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	

Bản tin mẫu

Request

```
{
  "merchantId": "2008",
  "instructionIdentification": "8f3a27c4-a5ae-4717-b510-3db67cf5e215",
  "remittanceInformation": "hach toan ewallet v3",
  "instructedAmount": {
    "value": 6000000,
    "currency": "VND"
  },
  "requestedExecutionDate": "2026-01-15T18:30:00Z",
  "ewalletToken": "22834303231735603",
  "additionalInfo": {
    "note": "test api"
  }
}
```

```
}  
}
```

Response

```
{  
  "providerId": "228",  
  "merchantId": "2008",  
  "paymentId": "4b2595bb65ee5e6f68a673f34d4377deb820a4844e31a68f13c9ef30c69d741b",  
  "status": "ACSC",  
  "statusDateTime": "2026-03-25T09:56:28.616967986Z",  
  "additionalInfo": {  
    "detailCode": "00",  
    "detailDescription": "Thanh cong",  
    "requestId": "9f0611af-48af-472b-ac98-bb71221d19aa"  
  },  
  "authenType": "OTP"  
}
```

2.3.4 API xác nhận OTP

Request URL: <https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/ewallet64/v1/verify-otp-cash-in>

Request Method: **POST**

Content-Type: application/x-www-form-urlencoded

REQUEST HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
2	Authorization	String	M	<p>Định dạng: "Bearer " + {access_token} theo tiêu chuẩn RFC 6750.</p> <p>- Mã access token được cấp theo quy định trong RFC 6749 (với grant_type là client_credentials).</p>	
3	Request-ID	String[60]	M	Mã định danh duy nhất cho request, thường định dạng UUID.	
4	Request-DateTime	DateTime	M	<p>Ngày giờ thực hiện yêu cầu.</p> <p>- Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.</p>	
5	Provider-ID	String[8]	M	Mã định danh của Ngân hàng được quy định tại Mục 2.2.	
6	TPP-ID	String[15]	M	Mã định danh của TPP được quy định tại Mục 2.2.	
7	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2.	
8	PSU-IP-Address	String[50]	O	Địa chỉ IP của khách hàng. Giá trị này phải là IPv4 hoặc IPv6.	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
9	PSU-User-Agent	String[200]	O	Thông tin trình duyệt trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng web của TPP hoặc các thông tin khác trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng khác của TPP.	
10	PSU-Device-OS	String[100]	O	Hệ điều hành trên thiết bị (máy tính/di động...) của khách hàng.	
11	Client-ID	String[50]	O	Giá trị client_id được quy định tại Mục 2.2.	

REQUEST BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	merchantId	String	M	Mã đại lý VietinBank cấu hình trên hệ thống	
2	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP	
3	otp	String[6]	M	Mã OTP Ngân hàng trả về cho khách hàng	
4	ewalletToken	String[30]	M	Mã được sinh ra khi thực hiện liên kết ví điện tử giữa TPP và ngân hàng	
5	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có)	

RESPONSE HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Request-ID	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
3	Request-DateTime	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
4	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2	

RESPONSE BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP trong API Nạp ví điện tử	
2	consentId	String[36]	M	Giá trị do Ngân hàng sinh ra sau khi verify OTP thành công trong luồng OTP	
3	expireIn	Number	M	Thời gian hiệu lực của consentId quy định tại Mục 2.2	
4	status	String[4]	M	Mã trạng thái của giao dịch. Theo tiêu chuẩn của ISO 20022	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
5	statusDateTime	DateTime	M	Thời điểm cập nhật trạng thái Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
6	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	

Bản tin mẫu

Request:

```
{
  "merchantId": "2008",
  "paymentId":
"f90f17e23b6422ea1dc4c26a1fe78a1ff0890c5f4602465d3d61375a65a50271",
  "otp": "123456",
  "ewalletToken": "22834303231735603"
}
```

Response:

```
{
  "paymentId": "cb3a95efcf66dadcc4e8a82f1a367560384649a77bf5012dfadca8a250acabb1",
  "status": "ACSC",
  "statusDateTime": "2026-03-25T09:22:27.357686287Z",
  "additionalInfo": {
    "detailCode": "00",
    "detailDescription": "Thanh cong",
    "requestId": null
  },
  "consentId": "d4c0f3d5-19a5-40ef-851b-6796728bcda4",
  "expireIn": "2026-03-25T09:27:27.357646910Z"
}
```

2.3.5 API xác nhận nạp ví điện tử

Request URL: <https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/ewallet64/v1/submit-cash-in>

Request Method: **POST**

Mô tả:

REQUEST HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Authorization	String	M	Định dạng: "Bearer " + {access_token} theo tiêu chuẩn RFC 6750. - Mã access token được cấp theo quy định trong RFC 6749 (với grant_type là client_credentials).	
3	Request-ID	String[60]	M	Mã định danh duy nhất cho request, thường định dạng UUID.	
4	Request-DateTime	DateTime	M	Ngày giờ thực hiện yêu cầu. - Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
5	Provider-ID	String[8]	M	Mã định danh của Ngân hàng được quy định tại Mục 2.2.	
6	TPP-ID	String[15]	M	Mã định danh của TPP được quy định tại Mục 2.2.	
7	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2.	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
8	PSU-IP-Address	String[50]	O	Địa chỉ IP của khách hàng. Giá trị này phải là IPv4 hoặc IPv6.	
9	PSU-User-Agent	String[200]	O	Thông tin trình duyệt trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng web của TPP hoặc các thông tin khác trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng khác của TPP.	
10	PSU-Device-OS	String[100]	O	Hệ điều hành trên thiết bị (máy tính/di động...) của khách hàng.	
11	Client-ID	String[50]	O	Giá trị client_id được quy định tại Mục 2.2.	

REQUEST BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	merchantId	String	M	Mã đại lý VietinBank cấu hình trên hệ thống	
2	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP	
3	consentId	String[36]	C	Giá trị do Ngân hàng sinh ra sau khi xác nhận thành công trên Ứng dụng của Ngân hàng trong luồng Decoupled hoặc xác nhận OTP thành công trong luồng OTP	
4	ewalletToken	String[30]	M	Mã được sinh ra khi thực hiện liên kết ví điện tử.	

RESPONSE HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Request-ID	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
3	Request-DateTime	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
4	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2	

RESPONSE BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP trong API Nạp ví điện tử	
2	status	String[4]	M	Mã trạng thái của giao dịch. Theo tiêu chuẩn của ISO 20022	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
3	statusDateTime	DateTime	M	Thời điểm cập nhật trạng thái Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ(UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
4	providerId	String	O	Mã trạng thái của giao dịch. Theo tiêu chuẩn của ISO 20022	
5	merchantId	String	O	Mã đại lý VietinBank cấu hình trên hệ thống	
6	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	
7	bankTransactionId	String	O	Số giao dịch ghi nhận tại ngân hàng nếu giao dịch thanh toán thành công	

Bản tin mẫu**Request:**

```
{
  "merchantId": "2008",
  "paymentId":
"19b7e2fbc529bce748828e0076f1a6011a4290b7ff9af17ad0147c8beb633aad",
  "ewalletToken": "22834303231735603",
  "consentId": "FIX_CONSENT_OTP"
}
```

Response:

```
{
```

```
{
  "paymentId": null,
  "status": "ACSC",
  "statusDateTime": "2026-03-25T09:58:58.254486223Z",
  "additionalInfo": {
    "detailCode": "00",
    "detailDescription": "Thanh cong",
    "requestId": "0590b44a-69fd-4435-85b1-5558f298589c"
  },
  "bankTransactionId": "jNI0-87rRGNgYD"
}
```

2.3.6 API lấy trạng thái giao dịch

Request URL: <https://api-uat.vietinbank.vn/vtb-api-uat/development/ewallet64/v1/get-status-cash-in>

Request Method: **POST**

Mô tả:

REQUEST HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Authorization	String	M	Định dạng: "Bearer " + {access_token} theo tiêu chuẩn RFC 6750. - Mã access token được cấp theo quy định trong RFC 6749 (với grant_type là client_credentials).	
3	Request-ID	String[60]	M	Mã định danh duy nhất cho request, thường định dạng UUID.	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
4	Request-DateTime	DateTime	M	Ngày giờ thực hiện yêu cầu. - Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ (UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
5	Provider-ID	String[8]	M	Mã định danh của Ngân hàng được quy định tại Mục 2.2.	
6	TPP-ID	String[15]	M	Mã định danh của TPP được quy định tại Mục 2.2.	
7	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2.	
8	PSU-IP-Address	String[50]	O	Địa chỉ IP của khách hàng. Giá trị này phải là IPv4 hoặc IPv6.	
9	PSU-User-Agent	String[200]	O	Thông tin trình duyệt trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng web của TPP hoặc các thông tin khác trong trường hợp khách hàng sử dụng ứng dụng khác của TPP.	
10	PSU-Device-OS	String[100]	O	Hệ điều hành trên thiết bị (máy tính/di động...) của khách hàng.	
11	Client-ID	String[50]	O	Giá trị client_id được quy định tại Mục 2.2.	

REQUEST BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	merchantId	String	M	Mã đại lý VietinBank cấu hình trên hệ thống	
2	ewalletToken	String[30]	M	Mã được sinh ra khi thực hiện liên kết ví điện tử giữa TPP và ngân hàng	
3	paymentId	String[35]	M	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP trong API Nạp ví điện tử	

RESPONSE HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	
2	Request-ID	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
3	Request-DateTime	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
4	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2	

RESPONSE HEADER

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	Content-Type	String	M	Mặc định "application/json"	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
2	Request-ID	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
3	Request-DateTime	String	M	Giá trị được lấy từ request header trong API của TPP	
4	JWS-Signature	String	M	Chữ ký JWS theo quy định tại Mục 2.2	

RESPONSE BODY

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	paymentId	String[35]	O	Mã giao dịch duy nhất do Ngân hàng cung cấp cho TPP trong API Nạp ví điện tử	
2	status	String[4]	M	Mã trạng thái của giao dịch. Theo tiêu chuẩn của ISO 20022	
3	statusDateTime	DateTime	M	Thời điểm cập nhật trạng thái Định dạng: yyyy-MM-ddTHH:mm:ssZ(UTC DateTime), theo tiêu chuẩn RFC 3339.	
4	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	
5	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung (nếu có).	

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
6	bankTransactionId	String	O	Số giao dịch ghi nhận tại ngân hàng nếu giao dịch thanh toán thành công	

Bản tin mẫu

Request

```
{
  "merchantId": "2008",
  "paymentId":
"f90f17e23b6422ea1dc4c26a1fe78a1ff0890c5f4602465d3d61375a65a50271",
  "ewalletToken": "22834303231735603"
}
```

Response

```
{
  "paymentId": null,
  "status": "ACSC",
  "statusDateTime": "2026-03-25T16:12:17.379056855Z",
  "additionalInfo": {
    "detailCode": "00",
    "detailDescription": "Thanh cong",
    "requestId": "4db73f7c-2ef8-4c42-81a3-bb04dd2030ea"
  },
  "bankTransactionId": "jNI0-87rRGNgYD"
}
```

2.4. BẢNG MÃ LỖI/TRẠNG THÁI

2.4.1 Mô tả Response khi gọi API bị lỗi

Error response sample:

```
{
  "code": "403",
  "detail": "FORBIDDEN",
  "additionalInfo": {
    "detailCode": "16",
    "detailDescription": "TOKEN đã ở trạng thái hạn chế sử dụng",
    "requestId": "498409e0-c242-4d11-9246-57ca92c8e56d98"
  }
}
```

Diễn giải error response:

STT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	code	String	M	Mã lỗi trả về và HTTP code tham chiếu tại mục mã lỗi chung	
2	description	String	O	Thông tin bổ sung thêm chi tiết về lỗi	
3	additionalInfo	Object	O	Thông tin bổ sung thêm	

2.4.2 Bảng mã giao dịch của bản tin

STT	Mã lỗi	Ý nghĩa	Ghi chú
1.	400	ACCOUNT_ID_REQUIRED	Dữ liệu trường accountId không được rỗng
2.	400	ACCOUNT_NOT_EXISTED	Tài khoản không tồn tại
3.	400	CONSENTID_NOT_EXISTED	consentId không tồn tại
4.	400	CREDITOR_ACCOUNTID_REQUIRED	Dữ liệu trường creditor accountId không được rỗng
5.	400	CREDITOR_ACCOUNTID_NOT_EXISTED	creditor accountId không tồn tại
6.	400	CREDITOR_BANKCODE_REQUIRED	Dữ liệu trường creditor bankCode không được rỗng
7.	400	CREDITOR_NAME_REQUIRED	Dữ liệu trường creditor name không được rỗng
8.	400	DEBTOR_ACCOUNTID_NOT_EXISTED	debtor accountId không tồn tại
9.	400	DEBTOR_ACCOUNTID_REQUIRED	Dữ liệu trường debtor accountId không được rỗng
10.	400	DEBTOR_NAME_REQUIRED	Dữ liệu trường debtor name không được rỗng
11.	400	EWALLETOKEN_REQUIRED	Dữ liệu trường ewalletToken không được rỗng
12.	400	EWALLETOKEN_NOT_EXISTED	ewalletToken không tồn tại
13.	400	EXPIRE_CONSENTID	consentId đã hết hạn
14.	400	FROMDATE_INVALID	Dữ liệu trường fromDate không hợp lệ

15.	400	FROMDATE_REQUIRED	Dữ liệu trường fromDate không được rỗng
16.	400	INSTRUCTED_AMOUNT_CURRENCY_INVALID	Dữ liệu trường instructedAmountCurrency không hợp lệ
17.	400	INSTRUCTED_AMOUNT_CURRENCY_REQUIRED	Dữ liệu trường instructedAmount currency không được rỗng
18.	400	INSTRUCTED_AMOUNT_VALUE_REQUIRED	Dữ liệu trường instructedAmount value không được rỗng
19.	400	INSTRUCTION_IDENTIFICATION_REQUIRED	Dữ liệu trường instructionIdentification không được rỗng
20.	400	JWS_SIGNATURE_REQUIRED	Dữ liệu trường JWS-Signature không được rỗng
21.	400	PAGE_INVALID	Dữ liệu trường page không hợp lệ
22.	400	PAYMENTID_REQUIRED	Dữ liệu trường paymentId không được rỗng
23.	400	PAYMENTID_NOT_EXISTED	paymentId không tồn tại
24.	400	PROVIDER_ID_REQUIRED	Dữ liệu trường Provider-ID không được rỗng
25.	400	PSU_IP_ADDRESS_INVALID	Dữ liệu trường PSU-IP-Address không hợp lệ (Trường hợp có dữ liệu)
26.	400	REMITTANCE_INFORMATION_REQUIRED	Dữ liệu trường remittanceInformation không được rỗng
27.	400	REQUEST_DATETIME_REQUIRED	Dữ liệu trường Request-DateTime không được rỗng

28.	400	REQUEST_ID_REQUIRED	Dữ liệu trường Request-ID không được rỗng
29.	400	REQUESTED_EXECUTION_DATE_REQUIRED	Dữ liệu trường requestedExecutionDate không được rỗng
30.	400	SIZE_INVALID	Dữ liệu trường size không hợp lệ
31.	400	TODATE_INVALID	Dữ liệu trường toDate không hợp lệ
32.	400	TODATE_REQUIRED	Dữ liệu trường toDate không được rỗng
33.	400	TPP_ID_REQUIRED	Dữ liệu trường TPP-ID không được rỗng
34.	400	TPP_UNVERIFIED	TPP chưa được xác nhận
35.	400	OTHER	Lỗi khác liên quan tới yêu cầu API từ phía TPP do ngân hàng mô tả
36.	401	EXPIRED_TOKEN	OAuth 2 token đã hết hạn
37.	401	JWS_SIGNATURE_UNVERIFIED	JWS-Signature xác nhận thất bại
38.	403	FORBIDDEN	Mã thông báo OAuth hợp lệ đã được nhận, nhưng quyền truy cập đã bị từ chối
39.	405	WRONG_METHOD	Sai phương thức HTTP
40.	500	INTERNAL_ERROR	Máy chủ gặp phải tình trạng không mong muốn khiến nó không thể thực hiện yêu cầu.
41.	502	BAD_GATEWAY	Máy chủ nhận được phản hồi không hợp lệ từ máy chủ đích.

42.	504	GATEWAY_TIMEOUT	Máy chủ không nhận được phản hồi từ máy chủ đích để hoàn thành yêu cầu.
43.	500	OTHER	Lỗi khác liên quan tới máy chủ xử lý yêu cầu API do ngân hàng mô tả.